

Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

(V/v: **Bổ nhiệm Chủ nhiệm công trình**)

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KHKT

- Căn cứ nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc.
- Căn cứ Điều lệ hoạt động của Trung tâm Hỗ trợ Phát triển KHKT.
- Căn cứ vào năng lực chuyên môn của cán bộ được bổ nhiệm.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Bổ nhiệm bà **Phan Thị Lương** làm chủ nhiệm công trình: Rà soát thu thập hồ sơ pháp lý, xác định ranh giới thửa đất, đối soát bản đồ, nối vẽ, nhập thông tin thửa đất xã Phúc Tân và xã Thành Công thành phố Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2: Chủ nhiệm công trình chịu toàn bộ trách nhiệm trước Trung tâm và trước pháp luật của Nhà nước về thực hiện hoàn tất các thủ tục thanh quyết toán công trình (có quyền mua vật tư, thiết bị, lấy các hóa đơn chứng từ có liên quan đến công trình).

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định hết hiệu lực sau khi kết thúc công trình và hoàn thành các thủ tục thanh quyết toán theo qui định của Nhà nước.

Điều 4: Các bộ phận chức năng và bà **Phan Thị Lương** chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận

- Như điều 4
- Lưu Trung tâm

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trường Xuân

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
TRUNG TÂM HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC KỸ THUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN

Cán bộ tham gia đề tài nghiên cứu khoa học sản xuất năm học 2023-2024
TRUNG TÂM HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC KỸ THUẬT

TT	Tên hợp đồng	Số hợp đồng	Ngày ký	Tổng giá trị HĐ (đồng)	Số tiền chuyển về (đồng)	Chủ nhiệm HĐ	Người tham gia
1	Rà soát thu thập hồ sơ pháp lý, xác định ranh giới thửa đất, đối soát bản đồ, nói vẽ, nhập thông tin thửa đất xã Phúc Tân và xã Thành Công thành phố Phố Yên tỉnh Thái Nguyên	22.11/HDDVTV - 2023	22/11/2023	2.746.418.000	705.630.598	Phan Thị Lương	Nguyễn Thùy Dương

XÁC NHẬN CỦA TRUNG TÂM



GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Nguyễn Trường Xuân

DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA
(Kèm theo Quyết định số: 2211/2023/QĐ-TTHT, ngày 22 tháng 11 năm 2023)

TT	Họ và tên	Chức vụ
1	Phan Thị Lương	Chủ nhiệm công trình
2	Nguyễn Thùy Dương	Tham gia thực hiện



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ
22.11/HĐDVTV-2023

- Căn cứ Luật Dân sự số: 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ thương thảo hợp đồng ngày 22/11/2023 giữa Xí nghiệp Phát triển Công nghệ Trắc địa Bản đồ - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Trắc địa Bản đồ với Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Khoa học Kỹ thuật về việc: Rà soát thu thập hồ sơ pháp lý, xác định ranh giới thửa đất, đối soát bản đồ, nối vẽ, nhập thông tin thửa đất xã Phúc Tân và xã Thành Công thành phố Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên;
- Căn cứ vào nhu cầu Xí nghiệp Phát triển Công nghệ Trắc địa Bản đồ- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Trắc địa Bản đồ và khả năng thực hiện của Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Khoa học Kỹ thuật.

Hôm nay, ngày 22 tháng 11 năm 2023, tại Xí nghiệp Phát triển Công nghệ Trắc địa Bản đồ, chúng tôi gồm:

Bên A: Xí nghiệp Phát triển Công nghệ Trắc địa bản đồ - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Trắc địa Bản đồ

Đại diện là Ông: Nguyễn Quốc Văn

Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Số 2/198 đường Trần Cung, P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Điện thoại: 02437558073

Fax: 02437558077

Tài khoản: 0561100290008 tại Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Mã số thuế: 0100107211-009

Bên B: Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Khoa học Kỹ thuật

Đại diện là Ông: Nguyễn Trường Xuân

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Tầng 1, nhà A, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, Số 18, Phố Viên, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 0354806361

Fax: 0354806361

Tài khoản: 1462201005013 Tại: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, Chi nhánh Tây Đô.

Mã số thuế: 0100764383

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng dịch vụ tư vấn với các nội dung sau:

Điều 1. Nội dung công việc

Bên A thuê bên B thực hiện công việc Rà soát thu thập hồ sơ pháp lý, xác định ranh giới thửa đất, đối soát bản đồ, nối vẽ, nhập thông tin thửa đất xã Phúc Tân và xã Thành Công thành phố Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tiến độ thực hiện hợp đồng

Bên B thực hiện hoàn thành các nội dung công việc của hợp đồng và giao nộp sản phẩm theo yêu cầu tiến độ của Bên A.

Hoàn thành giao nộp sản phẩm trước ngày 31/12/2024

Điều 3. Yêu cầu về kỹ thuật, sản phẩm giao nộp

3.1. Yêu cầu về kỹ thuật

Nội dung, yêu cầu kỹ thuật tuân thủ theo Phương án tổ chức thi công do Bên A lập, trong đó cần chú ý các nội dung sau:

Hồ sơ pháp lý được sắp xếp gọn gàng, có ghi chú thừa phụ kết nối được với dữ liệu không gian đo đạc; Công tác xác định ranh giới được đóng cọc, vạch sơn lập bản mô tả ký hoàn thiện theo đúng quy định, bản vẽ, bản vẽ sau đối soát thể hiện đúng hiện trạng, đủ thông tin phục vụ các công tác tiếp theo.

3.2. Sản phẩm giao nộp:

- Bản mô tả ranh giới mốc giới thửa đất; bản đồ sau đối soát file *.dgn kèm theo thông tin thuộc tính định dạng *.gtp

Điều 4: Giá trị của hợp đồng

- Tổng giá trị của hợp đồng (tạm tính là): **2.746.418.000 đồng** (đã bao gồm thuế GTGT và các loại chi phí khác).

Bằng chữ: Hai tỷ, bảy trăm bốn mươi sáu triệu, bốn trăm mười tám nghìn đồng.

* - Chi tiết có phụ lục kèm theo hợp đồng này.

Điều 5: Phương thức tạm ứng, thanh toán

- Hình thức tạm ứng, thanh toán: Bằng chuyển khoản

- Tạm ứng: Bên A tạm ứng cho bên B số tiền không quá 40% giá trị hợp đồng sau khi hợp đồng có hiệu lực.

- Thanh toán: Việc thanh toán được thực hiện theo tiến độ thực hiện hợp đồng trên cơ sở khối lượng thực tế thực hiện được và đơn giá trong hợp đồng.

- Đồng tiền thanh toán: đồng Việt Nam.

Điều 6: Quyền và nghĩa vụ của bên A

6.1. Quyền của bên A:

a) Bên A được quyền sở hữu và sử dụng sản phẩm của Hợp đồng.

b) Yêu cầu sửa đổi, bổ sung sản phẩm tư vấn không đảm bảo chất lượng theo thỏa thuận hợp đồng.

6.2. Nghĩa vụ của bên A:

a) Cung cấp cho bên B thông tin về yêu cầu công việc, tài liệu, bảo đảm thanh toán và các phương tiện cần thiết để thực hiện công việc theo thỏa thuận trong hợp đồng (nếu có).

b) Giải quyết kiến nghị của bên B theo thẩm quyền trong quá trình thực hiện hợp đồng do các bên thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Thanh toán đầy đủ cho bên B theo đúng tiến độ thanh toán đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

7.1. Quyền của bên B:

a) Yêu cầu bên A cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ tư vấn và phương tiện làm việc theo thỏa thuận hợp đồng (nếu có).

b) Được đề xuất thay đổi Điều kiện cung cấp dịch vụ tư vấn vì lợi ích của bên A hoặc khi phát hiện các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm tư vấn.

c) Được quyền yêu cầu bên A thanh toán đúng hạn.

7.2. Nghĩa vụ của bên B:

a) Hoàn thành công việc đúng tiến độ, chất lượng theo thỏa thuận trong hợp đồng.

b) Bảo quản và giao lại cho bên A những tài liệu và phương tiện làm việc do bên A cung cấp theo hợp đồng sau khi hoàn thành công việc (nếu có).

c) Thông báo ngay bằng văn bản cho bên A về những thông tin, tài liệu không đầy đủ, phương tiện làm việc không đảm bảo chất lượng để hoàn thành công việc.

d) Không được chuyển giao sản phẩm của Hợp đồng cho bất cứ một tổ chức, cá nhân nào khi chưa được phép của bên A.

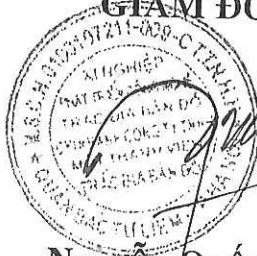
Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành 05 bộ, Bên A giữ 03 bộ, Bên B giữ 02 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Quốc Văn

**ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Trường Xuân

Phụ lục: Bảng xác định khối lượng và giá trị hợp đồng
(Kèm theo hợp đồng số 22.11/HDDVTV-2023 ngày 22/1/2023)

TT	Nội dung công việc	ĐVT	KK	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
I	xã Phúc Tân					
1	Rà soát thu thập hồ sơ pháp lý, xác định ranh giới thửa đất, đối soát bản đồ					
1.1	Rà soát thu thập hồ sơ pháp lý, xác định ranh giới thửa đất, đối soát bản đồ tỷ lệ 1/1000					
		ha	1	104.48	847.893	88.587.861
		ha	2	14.	1.015.971	14.223.594
		ha	3	28.95	1.517.673	43.936.633
		ha	4	40.5	2.373.756	96.137.118
1.2	Rà soát thu thập hồ sơ pháp lý, xác định ranh giới thửa đất, đối soát bản đồ tỷ lệ 1/2000					
		ha	1	403.39	353.482	142.591.104
		ha	2	450.	422.657	190.195.650
		ha	4	3.45	700.417	2.416.439
		ha	5	12.5	971.337	12.141.713
1.3	Rà soát thu thập hồ sơ pháp lý, xác định ranh giới thửa đất, đối soát bản đồ tỷ lệ 1/5000					
		ha	2	451.65	129.205	58.355.438
2	Nối vẽ, nhập thông tin thửa đất					
2.1	Nối vẽ, nhập thông tin thửa đất tỷ lệ	ha	1		426.847	44.596.975

	1/1000			104.48		
		ha	2	14.	473.173	6.624.422
		ha	3	28.95	532.143	15.405.540
		ha	4	40.5	605.229	24.511.775
2.2	Nội vẽ, nhập thông tin thửa đất tỷ lệ 1/2000	ha	1	403.39	190.755	76.948.659
		ha	2	450.	212.198	95.489.100
		ha	4	3.45	207.394	715.509
		ha	5	12.5	238.430	2.980.375
2.3	Nội vẽ, nhập thông tin thửa đất tỷ lệ 1/25000	ha	2	451.65	33.298	15.039.042
II	xã Thành Công					
1	Rà soát thu thập hồ sơ pháp lý, xác định ranh giới thửa đất, đối soát bản đồ					
1.1	Rà soát thu thập hồ sơ pháp lý, xác định ranh giới thửa đất, đối soát bản đồ tỷ lệ 1/1000					
		ha	1	130.05	830.913	108.060.236
		ha	2	32.65	995.589	32.505.981
		ha	3	85.25	1.487.095	126.774.849
		ha	4	20.5	2.326.118	47.685.419
1.2	Rà soát thu thập hồ sơ pháp lý, xác định ranh giới thửa đất, đối soát bản đồ tỷ lệ 1/2000					
		ha	1	346.95	346.389	120.179.664

		ha	2	890.45	414.166	368.794.115
		ha	3	83.93	495.302	41.570.697
		ha	4	350.5	686.439	240.596.870
	*					
		ha	5	50.5	951.936	48.072.768
1.3	Rà soát thu thập hồ sơ pháp lý, xác định ranh giới thửa đất, đối soát bản đồ tỷ lệ 1/5000					
2	Nội vẽ, nhập thông tin thửa đất					
2.1	Nội vẽ, nhập thông tin thửa đất tỷ lệ 1/1000	ha	1	130.05	417.887	54.346.204
		ha	2	32.65	463.021	15.117.636
	*	ha	3	85.25	520.497	44.372.369
		ha	4	20.5	591.723	12.130.322
2.2	Nội vẽ, nhập thông tin thửa đất tỷ lệ 1/2000	ha	1	346.95	186.586	64.736.013
		ha	2	890.45	207.487	184.756.799
		ha	3	83.93	232.684	19.529.168
		ha	4	350.5	202.807	71.083.854
	*					
		ha	5	50.5	233.062	11.769.631
Cộng:						2.542.979.538
Thuế GTGT (8%)						203.438.363
Tổng cộng (làm tròn)						2.746.418.000

Bảng chữ: Hai tỷ, bảy trăm bốn mươi sáu triệu, bốn trăm mười tám nghìn đồng.

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn vị KK	Khối lượng				Đơn giá thanh toán			Thành tiền (đồng)			Ghi chú
				Thực hiện			Theo HD	Theo HD	Đơn giá bổ sung (nếu có)	Theo HD	Thực hiện		Theo HD	
				Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này					Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10=4*8)	(11=5*8)	(12=6*8)	(13=7*8)	(14)	
1.2	Rà soát thu thập hồ sơ pháp lý, xác định ranh giới thửa đất, đối soát bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha	1	403.39	403.39	403.39	353.482			142.591.104		142.591.104	142.591.104	
		ha	2	450		-	422.657			190.195.650		-	-	
		ha	4	3.45		-	700.417			2.416.439		-	-	
		ha	5	12.5		-	971.337			12.141.713		-	-	
1.3	Rà soát thu thập hồ sơ pháp lý, xác định ranh giới thửa đất, đối soát bản đồ tỷ lệ 1/5000	ha	2	451.65		125.14	129.205			58.355.438		16.168.714	16.168.714	
2	Nói vẽ, nhập thông tin thửa đất	ha	1	104.48		-	426.847			44.596.975		-	-	
2.1	Nói vẽ, nhập thông tin thửa đất tỷ lệ 1/1000	ha	2	14		-	473.173			6.624.422		-	-	
		ha	3	28.95		-	532.143			15.405.540		-	-	
		ha	4	40.5		-	605.229			24.511.775		-	-	

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn vị KK	Khối lượng			Đơn giá thanh toán			Thành tiền (đồng)			Ghi chú			
				Theo HĐ	Thực hiện		Theo HĐ	Đơn giá bổ sung (nếu có)	Theo HĐ	Thực hiện		Theo HĐ		Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này
					Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này				Lũy kế đến hết kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ trước					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10=4*8)	(11=5*8)	(12=6*8)	(13=7*8)	(14)			
2.2	Nội vẽ, nhập thông tin thửa đất tỷ lệ 1/2000	ha	1	403.39		403.39	190.755		76.948.659		76.948.659	76.948.659				
		ha	2	450		-	212.198		95.489.100		-	-				
		ha	4	3.45		-	207.394		715.509		-	-				
		ha	5	12.5		-	238.430		2.980.375		-	-				
2.3	Nội vẽ, nhập thông tin thửa đất tỷ lệ 1/5000	ha	2	451.65		125.14	33.298		15.039.042		4.166.912	4.166.912				
II	xã Thành Công															
I	Rà soát thu thập hồ sơ pháp lý, xác định ranh giới thửa đất, đối soát bản đồ															
1.1	Rà soát thu thập hồ sơ pháp lý, xác định ranh giới thửa đất, đối soát bản đồ tỷ lệ 1/1000	ha	1	130.05		-	830.913		108.060.236		-	-				
		ha	2	32.65		-	995.589		32.505.981		-	-				
		ha	3	85.25		-	1.487.095		126.774.849		-	-				
		ha	4	20.5		-	2.326.118		47.685.419		-	-				

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn vị KK	I) lượng			Đơn giá thanh toán			Thành tiền (đồng)			Ghi chú		
				Theo HĐ	Thực hiện		Theo HĐ	Đơn giá bổ sung (nếu có)	Theo HĐ	Thực hiện		Theo HĐ		Lũy kế đến hết kỳ trước	Lũy kế đến hết kỳ này
					Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này				Lũy kế đến hết kỳ này	Thực hiện kỳ này				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10=4*8)	(11=5*8)	(12=6*8)	(13=7*8)	(14)		
1.2	Rà soát thu thập hồ sơ pháp lý, xác định ranh giới thửa đất, đối soát bản đồ tỷ lệ 1/2000	ha													
		ha	1	346.95			346.389		120.179.664						
		ha	2	890.45		665.14	414.166		368.794.115						
		ha	3	83.93			495.302		41.570.697			275.478.373			
		ha	4	350.5			686.439		240.596.870						
		ha	5	50.5			951.936		48.072.768						
1.3	Rà soát thu thập hồ sơ pháp lý, xác định ranh giới thửa đất, đối soát bản đồ tỷ lệ 1/5000	ha													
2	Nối vẽ, nhập thông tin thửa đất	ha													
2.1	Nối vẽ, nhập thông tin thửa đất tỷ lệ 1/1000	ha	1	130.05			417.887		54.346.204						
		ha	2	32.65			463.021		15.117.636						
		ha	3	85.25			520.497		44.372.369						
		ha	4	20.5			591.723		12.130.322						

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn vị KK	Khối lượng			Đơn giá thanh toán			Thành tiền (đồng)			Ghi chú	
				Theo HD	Thực hiện		Theo HD	Đơn giá bổ sung (nếu có)	Theo HD	Thực hiện				
					Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này				Lũy kế đến hết kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ trước		Thực hiện kỳ này
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10=4*8)	(11=5*8)	(12=6*8)	(13=7*8)	(14)	
2.2	Nối vẽ, nhập thông tin thửa đất tỷ lệ 1/2000	ha	1	346.95	-	-	186.586	64.736.013	-	-	-	-	-	-
		ha	2	890.45	665.14	665.14	207.487	184.756.799	138.007.903	138.007.903	138.007.903	138.007.903	138.007.903	
		ha	3	83.93	-	-	232.684	19.529.168	-	-	-	-	-	
		ha	4	350.5	-	-	202.807	71.083.854	-	-	-	-	-	
		ha	5	50.5	-	-	233.062	11.769.631	-	-	-	-	-	
	Cộng:													
	Thuế GTGT 8%													
	Tổng cộng (làm tròn)													
	1. Giá trị Hợp đồng:													
	2. Giá trị tạm ứng theo Hợp đồng còn lại chưa thu hồi đến cuối kỳ trước:													
	3. Số tiền đã thanh toán khối lượng hoàn thành đến cuối kỳ trước:													
	4. Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện đến cuối kỳ này:													
	5. Thanh toán để thu hồi tạm ứng:													
	6. Giá trị đề nghị thanh toán kỳ này:													
	Số tiền bằng chữ:													
	7. Lũy kế giá trị thanh toán:													

2.746.418.000 đồng
 2.746.418.000 đồng
 330.000.000 đồng
 0 đồng
 705.630.598 đồng
 330.000.000 đồng
 375.630.598 đồng
 705.630.598 đồng

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2023

ĐẠI DIỆN BÊN A
 XI GIỚI ĐỐC
 PHẬT TRẦN CÔNG NGHỆ
 TRẮC ĐỊA BẢN ĐỒ
 CHINH ANH CÔNG TY TNHH
 MỘT THÀNH VIÊN
 KHÁC ĐỊA BÀN ĐỒ
 * QUẢN BÁC TỬ LÊN PH. KH. NỘI
 Nguyễn Quốc Văn

ĐẠI DIỆN BÊN B
 XI GIỚI ĐỐC
 TRUNG TÂM
 HỒ TỶ PHÁT TRIỂN
 KHOA HỌC
 KỸ THUẬT
 TRƯỜNG ĐẠI. NGUYỄN TRƯỜNG XUÂN
 Nguyễn Trường Xuân